

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,311,768,696,041	2,510,073,921,817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	672,409,280,810	984,610,644,494
1. Tiền	111		662,401,355,196	984,610,644,494
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,007,925,614	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	160,968,445,900	518,183,740,900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		208,188,082,647	533,213,382,059
2. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(47,219,636,747)	(15,029,641,159)
III. Các khoản phải thu	130	4	1,009,927,732,845	825,182,837,867
1. Phải thu của khách hàng	131		159,294,640,575	127,092,644,334
2. Trả trước cho người bán	132		87,829,629,655	34,334,430,597
3. Phải trả nội bộ	133		63,281,276,407	-
4. Các khoản phải thu khác	135		701,853,650,895	664,678,107,942
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,331,464,687)	(922,345,006)
IV. Hàng tồn kho	140	5	434,971,721,842	162,475,835,920
1. Hàng tồn kho	141		435,502,695,644	163,068,862,916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(530,973,802)	(593,026,996)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,491,514,644	19,620,862,636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,366,201,256	13,430,032,867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,012,101,154	3,728,698,471
3. Các khoản thuế phải thu	154		36,000	520,016,214
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12,113,176,234	1,942,115,084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,755,057,309,958	1,737,527,081,672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	685,278,000	22,552,775,000
1. Phải thu dài hạn khác	218		685,278,000	22,552,775,000
II. Tài sản cố định	220		944,268,832,990	656,084,832,513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	774,137,409,491	472,224,277,254
- Nguyên giá	222		1,283,412,313,531	717,207,907,456
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(509,274,904,040)	(244,983,630,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	1,395,763,417	3,701,943,484
- Nguyên giá	225		23,795,629,857	8,997,147,682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22,399,866,440)	(5,295,204,198)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	119,827,712,801	99,157,131,185
- Nguyên giá	228		159,856,234,668	123,738,854,473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,028,521,867)	(24,581,723,288)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	48,907,947,281	81,001,480,590
III. Bất động sản đầu tư	240		29,165,075,656	-
- Nguyên giá	241		34,524,970,816	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(5,359,895,160)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1,688,980,718,929	1,026,571,398,806
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		800,500,000,000	404,280,471,200

3. Lợi thế thương mại	269		396,325,168,269	32,036,209,231
4. Đầu tư dài hạn khác	258		587,631,343,291	632,649,613,291
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(95,475,792,631)	(42,394,894,916)
V. Tài sản dài hạn khác	260		91,957,404,383	32,318,075,353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64,079,328,416	15,882,817,732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25.3	27,668,570,967	16,385,752,621
3. Tài sản dài hạn khác	268		209,505,000	49,505,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,066,826,005,999	4,247,601,003,489

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,227,003,455,998	1,772,330,977,655
I. Nợ ngắn hạn	310		1,083,865,336,344	1,637,574,310,390
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	379,537,129,065	407,352,636,992
2. Phải trả cho người bán	312	13	292,263,442,454	127,404,030,034
3. Người mua trả tiền trước	313		45,974,735,725	35,447,325,204
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	36,635,722,762	65,170,042,264
5. Phải trả công nhân viên	315		18,528,014,395	9,889,840,590
6. Chi phí phải trả	316	15	158,585,936,553	55,718,173,737
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	122,617,667,807	931,701,096,169
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		29,722,687,583	4,891,165,400
II. Nợ dài hạn	330	17	143,138,119,654	134,756,667,265
1. Nợ dài hạn khác	333		26,364,725,201	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		95,125,438,935	119,394,032,547
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng mất việc làm	336		21,647,955,518	15,362,634,718
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3,722,176,627,650	2,413,130,301,374
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,722,176,627,650	2,413,130,301,374
1. Vốn cổ phần	411		1,195,178,810,000	795,462,590,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,950,665,093,455	1,395,547,017,249
3. Cổ phiếu quỹ	414		(137,528,125,200)	(137,401,029,200)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,094,291,733	370,096,480
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,370,280,515	25,370,280,332
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,792,635,752	25,792,635,371
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16,135,952,841	17,002,430,551
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		645,467,688,553	290,986,280,591
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		117,645,922,351	62,139,724,460
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,066,826,005,999	4,247,601,003,489

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:				
- USD			493,486.25	580,183.00
- EURO			102.13	

Huỳnh Tấn Vũ
Kế Toán Trưởng

Ngày 22 tháng 01 năm 2011



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.25	598,728,537,165	454,472,719,499	1,918,229,332,515	1,539,222,626,100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,787,690,647	4,141,793,666	8,521,627,186	9,867,147,006
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		591,940,846,518	450,330,925,833	1,909,707,705,329	1,529,355,479,094
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.27	387,870,629,947	298,903,434,847	1,217,464,101,249	1,023,962,679,001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		204,070,216,571	151,427,490,986	692,243,604,080	505,392,800,093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.26	31,359,258,339	(188,457,564,304)	662,868,269,342	63,853,564,210
7. Chi phí tài chính	22	VL.28	9,945,333,863	(186,576,687,972)	242,485,165,696	(8,807,083,120)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8,826,250,529	11,626,656,671	42,542,135,612	43,758,070,200
8. Chi phí bán hàng	24		113,971,336,768	46,301,332,525	344,561,687,733	164,175,052,120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34,633,821,418	41,575,401,678	131,381,895,840	112,089,615,201
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76,878,982,861	61,669,880,451	636,683,124,153	301,788,780,102
11. Thu nhập khác	31		35,818,360,516	16,821,724,090	49,870,202,540	376,775,688,001
12. Chi phí khác	32		2,316,551,614	14,400,225,070	6,930,195,306	118,935,546,001
13. Lợi nhuận khác	40		33,501,808,902	2,421,499,020	42,940,007,234	257,840,142,000
14. (Lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết	45		2,755,600,775	2,958,525,857	20,806,606,461	12,680,395,456
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113,136,392,539	67,049,905,328	700,429,737,848	572,309,317,558
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.30	4,308,147,304	59,032,351,375	103,362,313,049	60,918,969,120
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL.30	(11,561,816,555)	(60,295,787,767)	(12,410,829,518)	(11,552,689,000)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		120,390,061,790	68,313,341,720	609,478,254,318	522,943,037,438
Phân bổ cho:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số			17,893,361,715	13,084,166,747	56,095,122,361	42,419,095,000
Cổ đông của công ty mẹ			102,496,700,075	55,229,174,974	553,383,131,956	480,523,942,438

Huỳnh Tấn Vũ

Kế Toán Trưởng

Ngày 22 tháng 01 năm 2011



Trần Lê Nguyên

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

41 Nguyễn Du, Phường Bến Thành,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý IV năm 2010*

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		700,429,737,848	572,309,317,558
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		296,842,734,659	81,158,707,489
Các khoản dự phòng	03		86,617,959,790	(199,578,461,100)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		724,195,253	-
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(420,780,975,268)	(186,900,597,958)
Chi phí lãi vay	06		62,673,642,746	43,758,070,455
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-	726,507,295,028	310,747,036,444
Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		(99,768,663,721)	(170,199,884,897)
Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		(272,433,832,728)	19,752,203,120
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		221,778,397,605	784,286,974,455
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(53,132,679,073)	19,103,380,896
Tiền lãi vay đã trả	13		(62,673,642,746)	(44,930,002,908)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(180,177,406,420)	(929,685,102)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		61,577,418,700	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(165,605,897,952)	(4,199,506,289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	176,070,988,693	913,630,515,719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(127,731,538,430)	(83,404,529,120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10,000,000	26,369,521,459
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(604,580,000,000)	(227,166,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,151,600,000,000	246,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(613,507,925,614)	(250,548,999,100)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,500,000,000	212,175,917,200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,939,657,544	40,393,514,489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(169,769,806,500)	(36,180,575,072)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,532,780,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,330,067,631,355	1,027,229,835,471
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,503,024,345,652)	(989,228,687,896)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(951,300,150)	(3,157,032,100)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(150,127,311,430)	(134,947,114,009)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(318,502,545,877)	(100,102,998,534)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(312,201,363,684)	777,346,942,113
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		984,610,644,494	206,808,169,048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	455,533,333
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		672,409,280,810	984,610,644,494

Huỳnh Tấn Vũ
Kế Toán Trưởng

Ngày 22 tháng 01 năm 2011



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám Đốc

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Kinh Đô	Mẫu số B 09a - DN
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành Quận Thủ Đức, TP HCM	(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất chế biến thực phẩm
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến nông sản, thực phẩm. Sản xuất bánh kẹo, nước uống tinh khiết, nước ép trái cây, kem ăn các loại.

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

Tỷ lệ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khoán đầu tư dài hạn không giao dịch trên thị trường thì căn cứ vào số lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của công ty phát hành các chứng khoán này tại thời điểm kết thúc năm tài chính hàng kỳ.

Chi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội toán thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền	31/12/2010	31/12/2009
Tiền mặt	1,821,888,357	906,055,875
- Tiền gửi ngân hàng	657,935,781,381	982,247,590,000
- Tiền đang chuyển	2,643,685,458	1,456,996,000
Các khoản tương đương tiền	10,007,925,614	
Cộng	672,409,280,810	984,610,641,875

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

		31/12/2010		31/12/2009	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		2,616,279	92,837,831,247	27,259,915,744	35,590,382,059
(Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)					
KDC	Cty CP Nhà Thù Đức			4	559,656
	Ngân hàng Á Châu	25,771	1,392,964,860	41,631	2,299,432,111
	Cty CP Kinh Đô			10,640	1,243,574,500
	Cty CP BH Viễn Đông			237,520	12,496,392,600
	Cty CP Hóa An	2	140,772	2	140,772
	Quỹ Cân Bằng Prudentail	40,000	560,118,000	1,040,000	560,118,000
	Cty CP Sông Đà 10	10,000	1,267,620,180	10,000	1,267,620,180
	Cty CP Sông Đà 9	77,710	3,559,009,080	40,900	3,190,909,080
	Cty CP Gạch Men Thăng Long	13,600	1,122,941,400	13,600	1,122,941,400
	Cty CP Phân Đạm Và Hóa Chất Dầu	17,440	908,693,760	17,440	908,693,760
KDKD	Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng kỹ	16,500	668,000,500		
	Công ty Cổ phần Đạm Phú Mỹ	23,000	1,682,520,000		
	Công ty Cổ phần Đại lý liên hiệp vận	11,666	1,274,088,500		
	Công ty Kim Khí Thành Phố Hồ Chí	5,200	208,361,700		

	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát	21,000	977,964,750		
	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	5,702	247,013,966		
	Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	73,584	3,472,824,000		
	Công ty Cổ phần cáp và vật liệu viễn	6,003	910,991,618		
	Công ty Cổ phần đầu tư đô thị và khu	7,500	757,111,500		
	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	32,280	2,625,761,930		
	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài	83,958	3,098,866,500		
	Công ty Cổ phần Thực Vật Dầu	10,000	1,131,695,000		
	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	9,000	248,872,750		
	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	10,000	780,168,500		
	Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	15,000	415,121,750		
	Tổng công ty xây dựng điện VN	18,000	575,742,500		
	SaBeCo	50,000	3,500,000,000		
IDO	Ngân hàng TM cổ phần Eximbank	1,674,826	42,591,760,000		
	Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản	2,400	272,408,000		
	Cty cổ phần Cơ điện lạnh	21,560	1,117,674,000		
	Cty cổ phần chế biến thực phẩm Kinh	73	5,808,700		
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài	6,053	229,992,623		
	Cty Cổ phần Nhựa Bình Minh	4,800	413,619,500		
	Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản	9,240	553,295,000		
	Cty Cổ phần Thương mại Xuất nhập	5,600	281,391,500		
	Cty co phan Song Da 9	25,486	895,054,401		
	Công ty Cổ phần Vincom	1,558	10,390,000		
	Công ty cổ phần CK Sài Gòn	3,600	30,000,000		
	Khác		291,340,000		
NC	Cty CP Nhà Thủ Đức	6	559,656	27,258,504,007	12,500,000,000
	Ngân hàng Á Châu	27,341	1,017,977,251		
	Cty CP Kinh Đô	13,300	1,243,574,500		
	Cty CP BH Viễn Đông	237,520	12,496,392,600		
	-Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	23	23,000,000
	Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
	Ngân hàng Á Châu			23	23,000,000
	- Đầu tư ngắn hạn khác		115,350,251,400		510,100,000,000
DC	Cty TNHH Kinh Đô		50,000,000,000		502,100,000,000
	Cty Tribeco		8,000,000,000		8,000,000,000
	Cty Dat Thang vay theo HD ngay		15,000,000,000		
	Cty VIMEC vay theo HD ngay		10,000,000,000		
ido	Công ty TNHH Xây Dựng & CB thực		32,350,251,400		
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(47,219,636,747)		(15,029,641,159)
	Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/				
	loại cổ phiếu, trái phiếu				
	Về số lượng				
	Về giá trị:				

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	31/12/2009
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	701,853,650,895	664,678,109,000
Cộng	701,853,650,895	589,399,957,996

4- Hàng tồn kho	31/12/2010	31/12/2009
- Hàng mua đang đi đường	1,688,200,346	1,464,167,890
Nguyên liệu, vật liệu	311,153,322,136	130,234,228,112
Công cụ, dụng cụ	20,555,775,487	11,317,241,000
- Chi phí SX, KD dở dang	776,983,969	548,704,213
Thành phẩm	39,513,714,329	3,257,860,110
Hàng hóa	61,814,699,377	16,246,662,930

Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế		-
- Hàng hoá bất động sản		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	435,502,695,644	163,068,864,255
Ước phòng giảm giá hàng tồn kho	(530,973,802)	(593,027,123)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	434,971,721,842	162,475,837,132

Đăng, giảm tài sản cố định hữu hình

I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình

1. Số dư đầu quý	746,324,080,361
2. Số tăng trong quý	538,944,524,510
Bao gồm:	
- Mua sắm mới	34,229,773,151
- Xây dựng mới	82,278,500,904
- Tăng khác	422,436,250,455
3. Số giảm trong quý	1,856,291,340
Bao gồm:	
- Thanh lý	1,856,291,340
- Nhượng bán	
- Giảm khác	
4. Số dư cuối quý	1,283,412,313,531
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
1. Số dư đầu quý	(305,307,517,657)
Khấu hao trong quý	209,055,450,377
- Trong đó tăng do mua lại tài sản thuê TC	
- Tăng khác	209,055,450,377
Giảm trong kỳ	(5,088,063,994)
Gồm:	
- Thanh lý nhượng bán	
- Giảm khác	(5,088,063,994)
4. Số dư cuối quý	(509,274,904,040)
III. Giá trị còn lại của TSCĐ	-
1. Tại ngày đầu quý	441,016,562,704
2. Tại ngày cuối quý	774,137,409,491

Đăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

1. Số dư đầu quý	272,499,564
Thuê tài chính trong quý	
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính	-
- Tăng khác	23,523,130,293
2. Số dư cuối quý	23,795,629,857
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
1. Số dư đầu quý	(230,327,004)
Khấu hao trong quý	(9,732,130)
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính	-
- Tăng khác	(22,159,807,306)
2. Số dư cuối quý	(22,399,866,440)
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	-
1. Tại ngày đầu quý	42,172,560
2. Tại ngày cuối quý	1,395,763,417

Đăng, giảm tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình

1. Số dư đầu quý	136,085,407,098
2. Số tăng trong quý	23,770,827,570
Bao gồm:	
- Mua trong quý	102,400,000

Tạo ra từ nội bộ DN	
Tăng do hợp nhất KD	
Tăng khác	23,668,427,570
2. Số giảm trong quý	-
Hao gồm:	
- Thanh lý, nhượng bán	
Giảm khác	
Số dư cuối quý	159,856,234,668
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
1. Số dư đầu quý	(24,968,844,840)
Khấu hao trong quý	(3,170,562,217)
Tăng khác	(11,345,636,379)
3. Giảm trong quý	
Hao gồm:	
- Thanh lý nhượng bán	543,478,431
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	(40,028,521,867)
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH	(27,595,928,626)
1. Tại ngày đầu quý	111,116,562,258
Tại ngày cuối quý	119,827,712,801

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
- Chi phí XDCB dở dang	48,907,947,281
Tổng cộng	935,763,686,697

07- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ tại cổ phiếu của từng công ty con					
+ Về số lượng(đối với từng cổ phiếu):					
+ Về giá trị:					
D- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	800,500,000,000	1,955,000	404,280,471,200	
Cty Kidos			1,955,000	40,193,591,200	
Tân An Phước		200,500,000,000		197,000,000,000	
Cty SG Kim Cuong				167,086,880,000	
Cty Lavenue		600,000,000,000			
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ tại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết					
Về số lượng(đối với cổ phiếu):					
Về giá trị:					
Đầu tư dài hạn khác					
Đầu tư cổ phiếu	10,622,865	554,635,229,042	9,753,206	470,653,499,042	
KDC Quỹ Bản Việt		15,000,000,000		15,000,000,000	
Prudential	1,000,000	10,300,000,000	1,000,000	10,300,000,000	
Thiên Long	344,910	15,298,841,911	344,910	15,298,841,911	
Đồng Tâm	3,705,000	243,677,400,000	3,705,000	243,677,400,000	
Cty NGK Sai Gòn	100,000	7,000,000,000	100,000	7,000,000,000	
NH Eximbank	5,217,955	135,539,757,131	4,348,296	135,539,757,131	
Cty Tribeco BD	255,000	43,837,500,000	255,000	43,837,500,000	
Lido Bourbon Tay Ninh	66,710	1,534,330,000			

NKD Cty Cổ phần sữa Nutifood	82,447,400,000	
- Đầu tư trái phiếu	10,000,000	10,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	32,986,114,250	35,986,114,250
Quỹ An Phúc	32,986,114,250	35,986,114,250

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/
tại cổ phiếu, trái phiếu:

- Góp vốn vào Cty Tân An Phước (2.5ty)
- Thu lãi tiền đầu tư Quỹ An Phúc (3ty)
- Sát nhập Cty NKD (694ty)
- Sát nhập Cty Kidos (227ty)

Về số lượng(đối với cổ phiếu): 869,659 CP
+ Về giá trị: 920,685,296,500 Đồng

08- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	31/12/2009
Vay ngắn hạn	340,767,546,453	370,766,217,100
Nợ dài hạn đến hạn trả	38,769,582,612	36,586,420,092
Cộng	379,537,129,065	407,352,637,192

9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010	31/12/2009
- Thuế giá trị gia tăng	18,072,921,571	5,408,345,000
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	19,634,996	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu	122,065,554	685,482,230
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,086,958,698	56,568,042,101
- Thuế thu nhập cá nhân	1,879,262,153	612,682,110
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	454,879,790	1,895,489,145
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng	36,635,722,762	65,170,040,586

10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	31/12/2009
Tài sản thừa chờ giải quyết	803,149,104	-
Kinh phí công đoàn	809,867,680	164,226,100
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,466,238,760	86,560,000
- Phải trả về cổ phần hoá	193,900,000	193,900,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,202,218,796	718,459,560,000
- Doanh thu chưa thực hiện		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118,142,293,467	212,796,849,000
Cộng	122,617,667,807	931,701,095,100

11- Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	31/12/2009
a - Vay dài hạn	95,125,438,935	119,394,032,547
- Vay ngân hàng	95,125,438,935	119,394,032,547
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác (dự phòng trợ cấp mất việc làm)		
Cộng	95,125,438,935	119,394,032,547
c- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số dư đầu kì trước được thuyết minh theo BCTC quý 4/2010; số dư cuối kì của kì trước được thuyết minh căn cứ vào các điều chỉnh sau khi kiểm toán năm.

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND
Kì trước:									
Số dư đầu kì trước	571,148,760,000	1,721,013,467,249	(137,401,029,200)	(147,003,556,000)	(218,000)	25,370,280,515	25,792,635,752	17,002,430,551	2,075,922,770,867
Tăng vốn	224,313,830,000	(224,313,830,000)							
Lợi nhuận tăng				480,523,943,591					480,523,943,591
Tăng khác				101,152,620,000	370,314,960				101,522,934,960
Giảm trong kì		(101,152,620,000)		(143,686,727,000)					(244,839,347,000)
Số dư cuối kì	795,462,590,000	1,395,547,017,249	(137,401,029,200)	290,986,280,591	370,096,480	25,370,280,515	25,792,635,752	17,002,430,551	2,413,130,301,938
Kì này:									
Số dư đầu kì	795,462,590,000	1,395,547,017,249	(137,401,029,200)	290,986,280,591	370,096,480				2,344,964,955,120
Tăng vốn	399,716,220,000	555,118,076,206							954,834,296,206
Lợi nhuận tăng				120,390,061,790					120,390,061,790
Tăng khác			(127,096,000)		724,195,253				597,099,253
Giảm trong kì				234,091,346,172				866,477,710	234,957,823,882
Số dư cuối kì	1,195,178,810,000	1,950,665,093,455	(137,528,125,200)	645,467,688,553	1,094,291,733	25,370,280,515	25,792,635,752	16,135,952,841	3,722,176,627,650

Ghi chú: Vốn đầu tư chủ sở hữu thay đổi do:

16,824,500,000 Phát hành cổ phiếu cho công nhân viên theo QĐ 54/QĐ/SGDHCM
200,478,790,000 Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu
182,412,930,000 Chuyển đổi cổ phiếu của Công Ty Cổ Phần Kido và Công Ty Cổ Phần CBTP Kinh Đô Miền Bắc thành cổ phiếu của Công Ty Cổ Phần Kinh Đô

Ghi chú: Thặng dư vốn cổ phần thay đổi do:

(200,478,790,000) Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu
738,772,366,500 Chuyển đổi cổ phiếu của Công Ty Cổ Phần Kido và Công Ty Cổ Phần CBTP Kinh Đô Miền Bắc thành cổ phiếu của Công Ty Cổ Phần Kinh Đô
16,824,500,000 Phát hành cổ phiếu cho công nhân viên theo QĐ 54/QĐ/SGDHCM

3- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2010	31/12/2009
	598,728,537,165	732,379,434,350
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	598,728,537,165	732,379,434,350
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

4- Các khoản giảm trừ doanh thu	6,787,690,647	16,316,539
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	6,787,690,647	16,316,539
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

5- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:	591,940,846,518	732,363,117,811
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

16- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán, thành phẩm đã bán	387,870,629,947	408,769,842,303
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	387,870,629,947	408,769,842,303

7- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,383,703,967	9,163,711,389
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,914,660,700	1,880,382,400
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,893,672	643,463,604
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,050,000,000	12,300,556,610
Cộng	31,359,258,339	23,988,114,003

18- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	8,826,250,529	11,664,613,083
- Lỗ đầu tư cổ phiếu		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20,812,363	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	842,100,410	787,000,297
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	256,170,561	(1,609,886,547)
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	9,945,333,863	10,841,726,833

9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4,308,147,304	6,198,745

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	(11,561,816,555)	(1,679,350,963)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(7,253,669,252)	(1,673,152,218)


 Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngày 24 tháng 01 năm 2011

Giám đốc Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)




 Trần Lệ Nguyễn